

Số: 75 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 09 tháng 01 năm 2017

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công nhận và cấp giấy chứng nhận xã, phường, thị trấn  
đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020, đợt II năm 2016**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1997/QĐ-UBND ngày 27/6/2012 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch triển khai “Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011-2020”;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế tại Tờ trình số 2609/TTr-SYT ngày 27/12/2016 về việc công nhận và cấp giấy chứng nhận xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020, đợt II, năm 2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công nhận và cấp giấy chứng nhận đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020, đợt II năm 2016 cho 60 xã, phường, thị trấn.

*(có danh sách kèm theo)*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Y tế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2020 tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

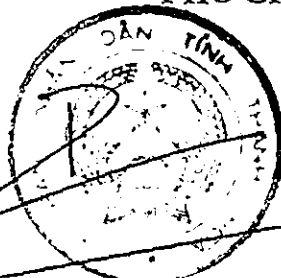
**Nơi nhận:**

- Như điều 2 QĐ;

- Lưu: VT, VXSs.

QĐ xã chuẩn YT đợt 2.2016

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phạm Đăng Quyền**

Phụ lục:  
**DANH SÁCH CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**  
**ĐƯỢC CÔNG NHẬN ĐẠT BỘ TIÊU CHÍ VỀ Y TẾ XÃ GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2020**  
**(Đợt II, năm 2016)**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 7.5.../QĐ-UBND ngày 29 tháng 01 năm 2017*  
*của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)*

| TT         | Đơn vị                   | Tiêu chí I<br>(3đ) | Tiêu chí II<br>(10đ) | Tiêu chí III<br>(11đ) | Tiêu chí IV<br>(9đ) | Tiêu chí V<br>(10đ) | Tiêu chí VI<br>(17đ) | Tiêu chí VII<br>(14đ) | Tiêu chí VIII<br>(13đ) | Tiêu chí IX<br>(9đ) | Tiêu chí X<br>(4đ) | Tổng điểm<br>(100đ) |
|------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
| <b>I</b>   | <b>Huyện Đông Sơn</b>    |                    |                      |                       |                     |                     |                      |                       |                        |                     |                    |                     |
| 1          | Xã Đông Quang            | 3                  | 9                    | 10                    | 7.5                 | 8                   | 16                   | 12                    | 13                     | 9                   | 4                  | 91.5                |
| 2          | Xã Đông Thịnh            | 3                  | 9                    | 10                    | 7.5                 | 8                   | 15                   | 11.5                  | 13                     | 9                   | 4                  | 90                  |
| 3          | Thị trấn Rừng Thông      | 3                  | 9                    | 10                    | 7.5                 | 9                   | 17                   | 12                    | 13                     | 9                   | 4                  | 93.5                |
| 4          | Xã Đông Hòa              | 3                  | 9                    | 10                    | 7.5                 | 7                   | 17                   | 13.5                  | 13                     | 9                   | 4                  | 93                  |
| <b>II</b>  | <b>Huyện Quảng Xương</b> |                    |                      |                       |                     |                     |                      |                       |                        |                     |                    |                     |
| 5          | Xã Quảng Định            | 3                  | 9                    | 8                     | 7.5                 | 7                   | 15                   | 13                    | 13                     | 9                   | 3                  | 87.5                |
| 6          | Xã Quảng Nham            | 3                  | 9                    | 10                    | 7.5                 | 10                  | 16                   | 11                    | 13                     | 7                   | 4                  | 90.5                |
| 7          | Xã Quảng Khê             | 3                  | 9                    | 10.5                  | 7                   | 7                   | 17                   | 12                    | 13                     | 8                   | 4                  | 90.5                |
| 8          | Xã Quảng Trung           | 3                  | 9                    | 10.5                  | 7.5                 | 8                   | 16                   | 11                    | 13                     | 8                   | 4                  | 90                  |
| 9          | Xã Quảng Trường          | 3                  | 9                    | 10                    | 7.5                 | 9                   | 16                   | 11                    | 13                     | 9                   | 4                  | 91.5                |
| 10         | Xã Quảng Hòa             | 3                  | 9                    | 10                    | 7.5                 | 10                  | 14.5                 | 11                    | 13                     | 9                   | 4                  | 91                  |
| <b>III</b> | <b>Huyện Thường Xuân</b> |                    |                      |                       |                     |                     |                      |                       |                        |                     |                    |                     |
| 11         | Xã Xuân Thắng            | 3                  | 9                    | 10                    | 7                   | 9                   | 17                   | 10.5                  | 11                     | 7                   | 4                  | 87.5                |
| 12         | Xã Xuân Dương            | 3                  | 9                    | 8                     | 7                   | 7                   | 16                   | 12                    | 12                     | 8                   | 3                  | 85                  |
| <b>IV</b>  | <b>Huyện Thọ Xuân</b>    |                    |                      |                       |                     |                     |                      |                       |                        |                     |                    |                     |
| 13         | Xã Xuân Tín              | 3                  | 8                    | 11                    | 7.5                 | 10                  | 15                   | 12                    | 13                     | 9                   | 4                  | 92.5                |
| 14         | Xã Thọ Nguyên            | 3                  | 9                    | 10.5                  | 7.5                 | 7.5                 | 15.5                 | 11                    | 13                     | 8                   | 3                  | 88                  |
| 15         | Xã Thọ Diên              | 3                  | 9                    | 8.5                   | 7                   | 9                   | 16                   | 12                    | 13                     | 9                   | 4                  | 90.5                |
| 16         | Xã Thọ Minh              | 3                  | 9                    | 10                    | 7.5                 | 8                   | 16                   | 12                    | 13                     | 9                   | 4                  | 91.5                |
| <b>V</b>   | <b>Huyện Thạch Thành</b> |                    |                      |                       |                     |                     |                      |                       |                        |                     |                    |                     |
| 17         | Xã Thạch Sơn             | 3                  | 9                    | 9.5                   | 7.5                 | 8                   | 16                   | 12                    | 13                     | 9                   | 4                  | 91                  |
| 18         | Xã Ngọc Trạo             | 3                  | 9                    | 10                    | 7.5                 | 9                   | 15                   | 12                    | 13                     | 9                   | 4                  | 91.5                |
| 19         | Xã Thành Trục            | 3                  | 9                    | 9                     | 7.5                 | 7.5                 | 16                   | 12                    | 12                     | 9                   | 4                  | 89                  |
| 20         | Xã Thạch Cẩm             | 3                  | 9                    | 9                     | 7.5                 | 10                  | 15                   | 12                    | 12                     | 9                   | 4                  | 90.5                |
| <b>VI</b>  | <b>Huyện Hoằng Hóa</b>   |                    |                      |                       |                     |                     |                      |                       |                        |                     |                    |                     |
| 21         | Xã Hoằng Quý             | 3                  | 9                    | 8.5                   | 7.5                 | 7.5                 | 16                   | 12                    | 13                     | 9                   | 4                  | 89.5                |
| 22         | Xã Hoằng Trường          | 3                  | 9                    | 10                    | 7.5                 | 9                   | 16                   | 12                    | 13                     | 8                   | 4                  | 91.5                |
| 23         | Xã Hoằng Phong           | 3                  | 9                    | 10                    | 7.5                 | 9                   | 15                   | 12                    | 13                     | 8                   | 4                  | 90.5                |

|             |                        |   |    |      |     |     |      |      |      |   |   |      |
|-------------|------------------------|---|----|------|-----|-----|------|------|------|---|---|------|
| 24          | Xã Hoàng Trĩnh         | 3 | 9  | 10   | 7.5 | 9.5 | 15   | 13   | 13   | 9 | 4 | 93   |
| <b>VII</b>  | <b>Huyện Như Xuân</b>  |   |    |      |     |     |      |      |      |   |   |      |
| 25          | Xã Thanh Quân          | 3 | 9  | 10   | 7.5 | 9   | 15   | 11   | 13   | 9 | 4 | 90.5 |
| 26          | Xã Thanh Hòa           | 3 | 9  | 10   | 7.5 | 9   | 14   | 13   | 13   | 9 | 4 | 91.5 |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Như Thanh</b> |   |    |      |     |     |      |      |      |   |   |      |
| 27          | Xã Thanh Kỳ            | 3 | 9  | 11   | 7.5 | 10  | 15   | 12   | 12   | 8 | 4 | 91.5 |
| 28          | Xã Hải Long            | 3 | 9  | 11   | 7.5 | 10  | 15.5 | 13   | 13   | 9 | 4 | 95   |
| 29          | Xã Xuân Khang          | 3 | 9  | 10   | 7.5 | 10  | 15   | 10.5 | 13   | 9 | 3 | 90   |
| 30          | Xã Phúc Đường          | 3 | 9  | 11   | 7.5 | 8.5 | 15   | 12   | 13   | 9 | 4 | 92   |
| <b>IX</b>   | <b>Huyện Nông Cống</b> |   |    |      |     |     |      |      |      |   |   |      |
| 31          | Xã Công Bình           | 3 | 9  | 10   | 8   | 8   | 16   | 12   | 13   | 9 | 4 | 92   |
| 32          | Xã Tế Thắng            | 3 | 9  | 9    | 7.5 | 10  | 15   | 12   | 13   | 9 | 4 | 91.5 |
| 33          | Xã Vạn Thiện           | 3 | 10 | 9    | 7.5 | 8   | 16   | 12   | 13   | 9 | 3 | 90.5 |
| <b>X</b>    | <b>Huyện Hà Trung</b>  |   |    |      |     |     |      |      |      |   |   |      |
| 34          | Xã Hà Toại             | 3 | 9  | 9    | 7   | 9   | 16   | 10   | 13   | 9 | 3 | 88   |
| 35          | Xã Hà Sơn              | 3 | 9  | 10.5 | 7.5 | 8   | 17   | 11   | 13   | 9 | 4 | 92   |
| 36          | Xã Hà Giang            | 3 | 9  | 10.5 | 7.5 | 8   | 16   | 11   | 13   | 9 | 4 | 91   |
| <b>XI</b>   | <b>Huyện Triệu Sơn</b> |   |    |      |     |     |      |      |      |   |   |      |
| 37          | Xã Xuân Thọ            | 3 | 9  | 10   | 7   | 10  | 15   | 12   | 13   | 9 | 4 | 92   |
| 38          | Xã An Nông             | 3 | 9  | 9    | 7   | 10  | 15   | 12   | 13   | 9 | 4 | 91   |
| 39          | Xã Dân Quyền           | 3 | 9  | 9    | 7.5 | 9.5 | 16   | 12   | 13   | 9 | 4 | 92   |
| <b>XII</b>  | <b>Huyện Cẩm Thủy</b>  |   |    |      |     |     |      |      |      |   |   |      |
| 40          | Xã Cẩm Tú              | 3 | 9  | 10.5 | 7.5 | 9   | 15   | 10   | 13   | 9 | 4 | 90   |
| 41          | Xã Cẩm Vân             | 3 | 9  | 11   | 7.5 | 7   | 16   | 13   | 13   | 9 | 4 | 92.5 |
| <b>XIII</b> | <b>Tp Thanh Hóa</b>    |   |    |      |     |     |      |      |      |   |   |      |
| 42          | Xã Đông Lĩnh           | 3 | 9  | 8.5  | 7.5 | 9   | 15   | 12   | 12   | 9 | 4 | 89   |
| 43          | Xã Quảng Phú           | 3 | 9  | 10   | 7.5 | 10  | 17   | 12   | 13   | 8 | 4 | 93.5 |
| <b>XIV</b>  | <b>Thị xã Bỉm Sơn</b>  |   |    |      |     |     |      |      |      |   |   |      |
| 44          | Phường Ngọc Trạo       | 3 | 9  | 9.5  | 7.5 | 9.5 | 16   | 12   | 13   | 8 | 4 | 91.5 |
| 45          | Xã Quang Trung         | 3 | 9  | 9.5  | 7.5 | 7.5 | 16   | 12   | 13   | 8 | 4 | 89.5 |
| <b>XV</b>   | <b>Huyện Ngọc Lặc</b>  |   |    |      |     |     |      |      |      |   |   |      |
| 46          | Xã Kiên Thọ            | 3 | 9  | 9    | 7.5 | 9.5 | 16   | 12   | 12.5 | 8 | 4 | 90.5 |
| <b>XVI</b>  | <b>Huyện Nga Sơn</b>   |   |    |      |     |     |      |      |      |   |   |      |
| 47          | Xã Nga Hải             | 2 | 8  | 10   | 7   | 7   | 14   | 11   | 13   | 9 | 3 | 84   |
| 48          | Xã Nga Lĩnh            | 3 | 8  | 10   | 7.5 | 9   | 16   | 12   | 13   | 9 | 4 | 91.5 |
| 49          | Xã Nga Giáp            | 3 | 9  | 9.5  | 7.5 | 8   | 16   | 11   | 13   | 9 | 4 | 90   |
| <b>XVII</b> | <b>Huyện Thiệu Hóa</b> |   |    |      |     |     |      |      |      |   |   |      |
| 50          | Xã Thiệu Nguyên        | 3 | 8  | 8.5  | 7.5 | 7.5 | 15   | 12   | 13   | 9 | 4 | 87.5 |

|                  |                    |                                |    |      |     |     |    |      |      |     |     |      |
|------------------|--------------------|--------------------------------|----|------|-----|-----|----|------|------|-----|-----|------|
| <b>XVIII</b>     | Huyện Bá Thước     |                                |    |      |     |     |    |      |      |     |     |      |
| 51               | Xã Thiết Ống       | 3                              | 9  | 8.5  | 7.5 | 9.5 | 16 | 11   | 12.5 | 9   | 4   | 90   |
| 52               | Thị trấn Cảnh Nang | 3                              | 9  | 8.5  | 7.5 | 9   | 16 | 12   | 12   | 8   | 4   | 89   |
| <b>XIX</b>       | Huyện Quan Hóa     |                                |    |      |     |     |    |      |      |     |     |      |
| 53               | Xã Thiên Phú       | 3                              | 9  | 10   | 7.5 | 9   | 16 | 11   | 13   | 9   | 3   | 90.5 |
| <b>XX</b>        | Huyện Tĩnh Gia     |                                |    |      |     |     |    |      |      |     |     | 0    |
| 54               | Xã Tùng Lâm        | 3                              | 9  | 10   | 6   | 8   | 15 | 11.5 | 13   | 7   | 4   | 86.5 |
| 55               | Xã Hải Lĩnh        | 3                              | 10 | 10   | 6.5 | 10  | 15 | 12   | 13   | 8   | 4   | 91.5 |
| <b>XXI</b>       | Huyện Vĩnh Lộc     |                                |    |      |     |     |    |      |      |     |     |      |
| 56               | Xã Vinh Hưng       | 3                              | 9  | 9.5  | 7.5 | 9   | 15 | 12   | 13   | 9   | 3.5 | 90.5 |
| 57               | Xã Vĩnh Yên        | 3                              | 9  | 10   | 7.5 | 10  | 16 | 12   | 13   | 6.5 | 4   | 91   |
| <b>XXII</b>      | Thị xã Sầm Sơn     |                                |    |      |     |     |    |      |      |     |     |      |
| 58               | Phường Bắc Sơn     | 3                              | 9  | 10   | 7.5 | 8.5 | 16 | 11   | 13   | 7   | 4   | 89   |
| <b>XXIII</b>     | Huyện Hậu Lộc      |                                |    |      |     |     |    |      |      |     |     |      |
| 59               | Xã Hòa Lộc         | 3                              | 9  | 11   | 7.5 | 8   | 17 | 12   | 13   | 7   | 4   | 91.5 |
| 60               | Xã Mỹ Lộc          | 3                              | 8  | 10.5 | 7.5 | 10  | 16 | 10   | 13   | 6.5 | 4   | 88.5 |
| <b>Tổng cộng</b> |                    | <b>60 xã, phường, thị trấn</b> |    |      |     |     |    |      |      |     |     |      |